

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ATLAS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ATLAS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM ATLAS EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM ATLAS EXIM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110736307

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8 Ngõ 105 Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                   | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                           | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                      | 1030     |
| 4.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                               | 1050     |
| 5.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                     | 1062     |
| 6.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                     | 1071     |
| 7.  | Sản xuất đường                                                                                    | 1072     |
| 8.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                               | 1073     |
| 9.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                      | 1074     |
| 10. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                             | 1075     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                     | 4610     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm) | 4620     |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                    | 4631     |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                | 4632     |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                  | 4633     |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                             | 4634     |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                              | 4641     |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                | 4649     |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                               | 4651     |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                | 4652     |

Thời gian đăng từ ngày 07/06/2024 đến ngày 07/07/2024

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                        | 4653        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                               | 4659(Chính) |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                  | 4661        |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                            | 4662        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                       | 4663        |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                             | 4669        |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                             | 4690        |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                       | 4711        |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                 | 4719        |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4721        |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4722        |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4723        |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                                                                        | 4724        |
| 34. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4730        |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741        |
| 36. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4742        |
| 37. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                            | 4751        |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752        |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753        |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>trưng tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 41. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                   | 4761        |
| 42. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4762        |
| 43. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                 | 4763        |
| 44. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4764        |
| 45. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4771        |
| 46. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4772        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn, tem, vàng miếng và tiền kim khí)                           | 4773 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                                              | 4774 |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                     | 4791 |
| 50. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                | 4799 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                           | 5510 |
| 52. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                  | 5590 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                    | 5610 |
| 54. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                            | 5621 |
| 55. | Dịch vụ ăn uống khác (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                     | 5629 |
| 56. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                  | 5630 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TÔ VĂN THUẦN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 06/08/2000 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034200004972

Ngày cấp: 18/05/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vĩnh Ninh, Xã Tây Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Vĩnh Ninh, Xã Tây Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TÔ VĂN THUẦN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/08/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034200004972

Ngày cấp: 18/05/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vĩnh Ninh, Xã Tây Ninh, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Vĩnh Ninh, Xã Tây Ninh, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội